

<

| [Trang chủ](#) | [Giới thiệu](#) | [Sản Phẩm](#) | [Hỗ trợ dịch vụ](#) | [Sơ đồ tổ chức](#) |

Menu chính

GIỚI THIỆU

ĐẠI HỘI ĐCĐ TN NĂM 2009

TIN TỨC & SỰ KIỆN

PHẠM VI KINH DOANH

Dược phẩm

Thiết bị y tế

Vật tư tiêu hao

Mỹ Phẩm

Thực phẩm dinh dưỡng

Thực phẩm chức năng

Dịch vụ khác

MẠNG LƯỚI PHÂN PHỐI

TÌM KIẾM ĐỐI TÁC



Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Thông tin thị trường

Thông tin chứng khoán

Giá vàng

Tỉ giá ngoại tệ

Thời tiết

Không gian nội bộ

Tên

Mật khẩu

Đăng nhập

Góc thư giãn

Chuyện cười ngành y

Cười 24h.com.vn

Game văn phòng

Số người truy cập : 4695

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung:

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng là Công ty được thành lập theo Quyết định số 195/2004/QĐ-UB ngày 08 tháng 12 năm 2004 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101404 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 22 tháng 03 năm 2005, thay đổi lần thứ 3 ngày 08 tháng 07 năm 2010.

Công ty có trụ sở chính tại số 02 Phan Đình Phùng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cho phép.

2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc:

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức vụ
Ông Phan Thịnh	Chủ tịch HĐQT
Ông Tống Viết Phái	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Công	Ủy viên HĐQT kiêm Phó tổng giám đốc
Ông Võ Văn Chín	Ủy viên HĐQT
Ông Đặng Văn Nam	Ủy viên HĐQT
Ông Trần Nhân Triết	Ủy viên HĐQT
Bà Trần Thị Đào	Ủy viên HĐQT

3. Sự kiện phát sinh sau niên độ:

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

4. Kiểm toán viên:

Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam (PKF) - Chi nhánh Đà Nẵng đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng.

5. Trách nhiệm của Ban Giám đốc với Báo cáo tài chính:

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Ban Giám đốc Công ty cũng nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng và sự khác biệt trọng yếu nếu có được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản, đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2012
Tôi xin cam kết và đại diện cho Ban Giám đốc
TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG VIẾT PHẢI



Số: 018/2012/BCKT - PKFDN

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam (PKF) - Chi nhánh Đà Nẵng đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập vào ngày 28/03/2012 từ trang 06 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở để đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Để đánh giá rủi ro, chúng tôi thực hiện xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp. Việc xem xét này không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ trong đơn vị. Công việc kiểm toán của chúng tôi cũng bao gồm việc đánh giá sự tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày trên Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam (PKF)**Chi nhánh Đà Nẵng****Phan Thị Minh Hiền**

Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: Đ0115/KTV

Hồ Nguyên Uyên Thảo

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 1758/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG
Địa chỉ : Số 02 Phan Đình Phùng, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		629.178.939.165	433.047.842.071
I. Tiền và các khoản tương đương ti	110		60.008.064.946	21.758.208.845
1. Tiền	111	V.01	60.008.064.946	21.758.208.845
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		450.278.659.489	322.348.083.109
1. Phải thu khách hàng	131		392.958.239.610	270.313.519.777
2. Trả trước cho người bán	132		59.337.030.101	51.623.577.218
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	484.792.419	1.410.986.114
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đo	139		(2.501.402.641)	(1.000.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		103.651.735.144	81.533.518.096
1. Hàng tồn kho	141	V.04	103.651.735.144	81.533.518.096
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.240.479.586	7.408.032.021
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.632.015.332	2.093.415.747
3. Thuế và các khoản khác phải thu	154	V.05	500.000	490.819
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10.607.964.254	5.314.125.455
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.709.378.357	23.181.472.889
II. Tài sản cố định	220		22.273.405.671	21.767.480.407
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11.314.215.954	10.795.596.383
- Nguyên giá	222		16.230.006.865	15.596.508.914
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.915.790.911)	(4.800.912.531)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10.959.189.717	10.971.884.024
- Nguyên giá	228		11.200.681.214	11.139.681.214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(241.491.497)	(167.797.190)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài	250	V.13	1.180.000.000	1.294.600.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.180.000.000	1.294.600.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		255.972.686	119.392.482
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	255.972.686	119.392.482
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		652.888.317.522	456.229.314.960

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		585.651.341.215	397.598.877.303
I. Nợ ngắn hạn	310		581.697.624.312	392.922.686.754
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	144.008.423.971	69.165.056.219
2. Phải trả người bán	312		405.896.368.891	288.922.248.026
3. Người mua trả tiền trước	313		18.286.168.694	18.303.376.068
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.740.900.691	3.285.650.800
5. Phải trả người lao động	315		8.220.391.068	7.595.347.679
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	V.18	1.702.284.720	1.849.137.635
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	3.236.880.169
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		843.086.277	564.990.158
II. Nợ dài hạn	330		3.953.716.903	4.676.190.549
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	32.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2.177.770.000	3.266.662.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.775.946.903	1.377.528.549
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		67.236.976.307	58.630.437.657
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	67.236.976.307	58.630.437.657
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		28.000.000.000	28.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.810.000.000	15.810.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5.875.249.235	3.691.572.542
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(4.578.235.892)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.081.114.754	5.623.251.419
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.384.446.224	926.582.889
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.086.166.094	9.157.266.699
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		652.888.317.522	456.229.314.960

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG
Địa chỉ : Số 02 Phan Đình Phùng, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,933,013,761,247	1,550,600,471,361
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,243,492,035	619,638,489
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		1,931,770,269,212	1,549,980,832,872
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,826,600,367,368	1,449,063,672,990
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		105,169,901,844	100,917,159,882
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	15,584,214,119	7,978,501,784
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	62,209,384,734	54,000,890,644
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21,528,881,169	11,110,058,746
8. Chi phí bán hàng	24		29,514,272,441	24,339,364,250
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		32,808,445,367	22,828,215,069
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3,777,986,579)	7,727,191,703
11. Thu nhập khác	31		48,648,209,264	26,522,005,447
12. Chi phí khác	32		31,561,330,697	22,046,508,219
13. Lợi nhuận khác	40		17,086,878,567	4,475,497,228
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13,308,891,988	12,202,688,931
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3,222,725,895	3,045,422,233
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		10,086,166,093	9,157,266,698
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3,602	3,270

Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Công

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2012



Tổng Giám đốc


Công Việt Phải

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG
Địa chỉ : Số 02 Phan Đình Phùng, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm tài chính 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,799,223,944,846	1,640,770,917,136
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(1,353,418,657,135)	(1,427,610,923,258)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(28,993,483,113)	(19,869,321,779)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(21,528,881,169)	(6,771,939,788)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3,442,959,596)	(1,807,075,127)
6. Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	06		548,901,813,788	752,019,356,963
7. Tiền chi khác cho hoạt động SXKD	07		(255,659,704,976)	(677,365,008,832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		685,082,072,645	259,366,005,315
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(655,956,380)	(252,009,091)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		114,600,000	223,800,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		211,500,000	21,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(329,856,380)	(7,209,091)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		90,805,819,464	400,698,487,869
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(731,710,573,093)	(656,578,401,078)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,600,000,000)	(4,200,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(646,504,753,629)	(260,079,913,209)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		38,247,462,636	(721,116,985)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21,758,208,845	22,479,440,199
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,393,465	(114,369)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	60,008,064,946	1,758,208,845

Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Công

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2012
Tổng Giám đốc


Trần Việt Phái

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG
Địa chỉ : Số 02 Phan Đình Phùng, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng là Công ty được thành lập theo Quyết định số 195/2004/QĐ-UB ngày 08 tháng 12 năm 2004 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101404 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 22 tháng 03 năm 2005, thay đổi lần thứ 3 ngày 08 tháng 07 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty được qui định tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Kinh doanh - xuất nhập khẩu: dược phẩm, dược liệu, hoá chất, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm, thiết bị văn phòng;
- Sản xuất dược phẩm; chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật; Giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật;
- * Dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi.

Công ty có trụ sở chính tại số 02 Phan Đình Phùng, Q.Hải Châu, Tp Đà Nẵng và các chi nhánh:

<u>Tên chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
Cty CP dược – TBYT DN – Chi nhánh Hà Nội	204A Toà nhà 78 Láng Hạ, Tp Hà Nội
Cty CP dược – TBYT DN – Chi nhánh Hồ Chí Minh	796/15 Sư Vạn Hạnh, P2,Q10, Tp HCM
Cty CP dược – TBYT DN – Chi nhánh Quảng Nam	47 Trần Cao Văn, Tp Tam Kỳ.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỶ KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu mà Công ty không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Nhập trước - xuất trước

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	20-50 năm
Máy móc thiết bị	03-05 năm
Phương tiện vận tải - truyền dẫn	05-10 năm
Thiết bị văn phòng	05 năm

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện theo qui định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Chi phí đi vay phải trả trong năm tài chính được xác định trên cơ sở thời gian vay nhân (x) với giá trị khoản vay nhân (x) với lãi suất đi vay.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí sửa chữa với giá trị lớn phân bổ trong 24 tháng.

8. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.

Việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ được thực hiện theo điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty và theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

9. Doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá;
- Doanh thu được xác nhận tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp hàng hoá;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu đối với hoạt động khác được ghi nhận khi có thanh lý hợp đồng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi nhận được từ hoạt động đầu tư, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá và được xác định theo số thực tế phát sinh

10. Nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi thành đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá do quy đổi này được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm ngày 31/12/2011 và áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT – BTC.

11. Thuế**Thuế thu nhập hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty trong năm tài chính 2011 là 25%.

Cơ quan thuế sẽ kiểm tra quyết toán các loại thuế áp dụng đối với Công ty. Bất kỳ các khoản khác biệt về thuế sẽ được Công ty điều chỉnh số kế toán một cách tương ứng.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
01 Tiền		
- Tiền mặt	(i) 302.312.898	29.598.048
- Tiền gửi ngân hàng	(ii) 59.705.752.048	21.728.610.797
Tổng cộng	<u>60.008.064.946</u>	<u>21.758.208.845</u>
 (i) Số tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2011 bao		
	<u>USD</u>	<u>VND</u>
- Đồng Việt Nam	-	302.312.898
- Đồng USD		
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>302.312.898</u>
 (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày		
	<u>USD</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng Công Thương - CN ĐN		
+ Tiền VND		42.102.664.512
+ Tiền USD	1.397.85	29.114.420
Ngân hàng Công Thương - CN Hòa Vang		
+ Tiền VND		13.397.217
Ngân hàng Công thương - HCM		
+ Tiền VND		447.620.733
Ngân hàng Công thương - Quảng Nam		
+ Tiền VND		3.045.309.555
Ngân hàng Phát triển Đồng bằng Sông Cửu		
+ Tiền VND		4.891.704.732
+ Tiền USD	6.74	140.381
+ Tiền EUR	0.18	4.856
Ngân hàng Phát triển Đồng bằng Sông Cửu		
+ Tiền VND		15.799.346
Ngân hàng NN & PTNT - CN Đà Nẵng (Nam		
+ Tiền VND		496.474.215
+ Tiền USD	48.33	1.006.617
Ngân hàng NN & PTNT - CN Đà Nẵng		
+ Tiền VND		1.609.859
Ngân hàng NN & PTNT - CN Tam Kỳ		
+ Tiền VND		69.350.919
Ngân hàng NN & PTNT - CN Tây Hà Nội		
+ Tiền VND		1.763.903.940
+ Tiền USD	4.655.45	96.963.712

	<u>USD</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng Xuất nhập khẩu - Đà Nẵng		
+ Tiền VND		3.572.021.424
+ Tiền USD	156.01	3.249.376
Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Hà Nội		
+ Tiền VND		73.901.277
Ngân hàng Chohung Vina- CN HCM		
+ Tiền VND		14.915.168
Ngân hàng Shihan Vina- CN HCM		
+ Tiền VND		7.477.728
Ngân hàng NN & PTNT - Chợ lớn HCM		
+ Tiền VND		1.084.200
+ Tiền USD	201.99	4.207.046
Ngân hàng An Binh - CN Hà Nội		
+ Tiền VND		2.975.139.599
+ Tiền USD	1.137.17	23.684.979
Ngân hàng Ngoại thương - CN Hà Nội		
+ Tiền VND		55.006.237
Tổng cộng	<u>7.603.72</u>	<u>59.705.752.048</u>
03 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Phải thu về cổ phần trả chậm của cổ đông	6.152.000	33.960.000
Phải thu quỹ đền ơn đáp nghĩa, quỹ vì người	15.129.500	66.711.500
BHXH của nhân viên	416.027.651	310.096.427
Phải thu Chi nhánh HCM, HN, QN	43.407.827	892.543.823
Phải thu khác	4.075.441	107.674.364
Tổng cộng	<u>484.792.419</u>	<u>1.410.986.114</u>
04 Hàng tồn kho	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Hàng mua đang đi đường	-	2.426.953.279
Nguyên liệu, vật liệu	580.565.953	375.668.669
Thành phẩm	280.656.903	191.129.213
Hàng hóa	102.790.512.288	78.539.766.935
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>103.651.735.144</u>	<u>81.533.518.096</u>
05 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Thuế nhà đất		103.000
Phí, lệ phí, các loại thuế khác	500.000	387.819
Tổng cộng	<u>500,000</u>	<u>490,819</u>

08 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	10.610.079.709	403.176.195	3.177.538.102	1.251.925.686	153.789.222	15.596.508.914
- Mua trong năm	1.417.277.390			93.760.002		1.511.037.392
- Đầu tư XDCB hoàn						-
- Tăng khác						-
- Giảm do thanh lý		116.250.000		761.289.441		877.539.441
- Giảm khác (*)						-
Số dư cuối năm	12.027.357.099	286.926.195	3.177.538.102	584.396.247	153.789.222	16.230.006.865
Giá trị hao mòn lũy						
Số dư đầu năm	2.002.150.706	277.446.196	1.340.878.004	1.094.930.965	85.506.660	4.800.912.531
- Khấu hao trong năm	560.720.873	42.430.000	307.710.546	63.743.560	17.812.842	992.417.821
- Tăng khác						-
- Giảm do thanh lý						-
- Giảm khác		116.250.000		761.289.441		877.539.441
Số dư cuối năm	2.562.871.579	203.626.196	1.648.588.550	397.385.084	103.319.502	4.915.790.911
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	8.607.929.003	125.729.999	1.836.660.098	156.994.721	68.282.562	10.795.596.383
Tại ngày cuối năm	9.464.485.520	83.299.999	1.528.949.552	187.011.163	50.469.720	11.314.215.954

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.930.479.213
- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 613.787.054
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý: Không
- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không
- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	10.874.381.214	-		265.300.000		11.139.681.214
- Mua trong năm				61.000.000		61.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn						-
- Tăng khác						-
- Giảm do thanh lý						-
- Giảm khác (*)						-
Số dư cuối năm	10.874.381.214	-		326.300.000		11.200.681.214
Giá trị hao mòn lũy						
Số dư đầu năm	15.767.190			152.030.000		167.797.190
- Khấu hao trong năm	7.007.640			66.686.667		73.694.307
- Tăng khác						-
- Giảm do thanh lý						-
- Giảm khác (*)						-
Số dư cuối năm	22.774.830			218.716.667		241.491.497
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10.858.614.024			113.270.000		10.971.884.024
Tại ngày cuối năm	10.851.606.384			107.583.333		10.959.189.717

13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con	-			
b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
c- Đầu tư dài hạn khác	30,000	1,180,000,000	30,000	1,294,600,000
* Đầu tư cổ phiếu	30,000	1,180,000,000	30,000	1,180,000,000
- Công ty CP Dược Danapha	30,000	1,180,000,000	30,000	1,180,000,000
* Đầu tư khác		-		114,600,000
- Góp vốn với BV Đà Nẵng (máy chụp CT-64 lát cắt)				114,600,000
d- DP giảm giá đầu tư dài hạn				
Tổng cộng	30.000	1.180.000.000	30.000	1.294.600.000

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư dài hạn khác: đầu tư giảm do thu lại vốn góp.

- + Về số lượng:
- + Về giá trị: 114.600.000 VND

14 Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí sửa chữa	255,972,686	83,296,122
Chi phí phân bổ CCDC		36,096,360
Tổng cộng	255,972,686	119,392,482
15 Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
Trong đó:		
Vay ngắn hạn	144,008,423,971	69,165,056,219
Vay ngân hàng Công thương Đà Nẵng	44,704,783,121	14,280,090,213
Vay ngân hàng Công thương Quảng Nam	14,879,221,145	8,708,616,783
Vay ngân hàng NN & PTNT Hà Nội	3,587,768,640	
Vay ngân hàng Đồng bằng Sông Cửu Long	22,001,233,470	10,736,457,794
Vay Huy động vốn Hoà Vang		3,887,020,000
Vay quỹ Đầu tư Phát triển	5,000,000,000	5,000,000,000
Vay ngân hàng xuất nhập khẩu Đà Nẵng	1,875,060,000	932,036,040
Vay ngân hàng An Bình HN	4,700,000,000	
Vay cá nhân - CBCNV	47,260,357,595	25,620,835,389
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	144,008,423,971	69,165,056,219
16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
Thuế GTGT	1,215,359,460	1,494,202,544
Thuế TTĐB	15,349,773	15,662,205
Thuế xuất, nhập khẩu	129,847,791	311,354,101
Thuế TNDN	1,043,905,780	986,452,089
Thuế thu nhập cá nhân	336,437,887	217,632,627
Thuế khác	-	260,347,234
Tổng cộng	2,740,900,691	3,285,650,800
18 Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2011	01/01/2011
Bảo hiểm xã hội	64,669,425	33,148,161
Kinh phí công đoàn	414,576,746	282,942,904
Phải trả cổ phần hoá	237,090,000	237,090,000
Bảo lãnh dự thầu	40,451,400	64,109,400
Phải trả khác	914,997,149	1,231,847,170
Nhận ký quỹ, ký cược	30,500,000	
Tổng cộng	1,702,284,720	1,849,137,635
20 Vay và nợ dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
Trong đó:		
Vay dài hạn	2,177,770,000	3,266,662,000
- Quỹ đầu tư Phát triển Đà Nẵng	2,177,770,000	3,266,662,000
Nợ dài hạn	-	-
Tổng cộng	2,177,770,000	3,266,662,000

20.1 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Bên cho vay	Số dư cuối năm	Hạn mức theo hợp đồng	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
* NHI Phát triển Đà Nẵng	2,177,770,000	5,000,000,000	Trả gốc hàng quý. Trả lãi hàng tháng	15,4%/năm	Thẻ chấp TSCĐ (QSD đất và TS gắn liền với đất. Máy móc thiết bị)

22 Vốn chủ sở hữu

22. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa chia PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	28,000,000,000	15,810,000,000	(5,636,762,977)	2,544,807,169	3,941,301,970	536,098,732	7,809,683,137	53,005,128,031
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	9,157,266,698	9,157,266,698
Tăng khác	-	-	5,636,762,977	2,438,230,666	1,681,949,449	390,484,157	1	10,147,427,250
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	4,578,235,892	1,291,465,293	-	-	7,809,683,137	13,679,384,322
Số dư cuối năm trước	28,000,000,000	15,810,000,000	(4,578,235,892)	3,691,572,542	5,623,251,419	926,582,889	9,157,266,699	58,630,437,657
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	2,183,676,693	-	-	-	2,183,676,693
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	10,086,166,093	10,086,166,093
Tăng khác	-	-	4,578,235,892	-	457,863,335	457,863,335	-	5,493,962,562
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-	9,157,266,698	9,157,266,698
Số dư cuối năm nay	28,000,000,000	15,810,000,000	-	5,875,249,235	6,081,114,754	1,384,446,224	10,086,166,094	67,236,976,307

(*) Trong năm 2011, Công ty dùng lợi nhuận 2010 để trích quỹ KPL là 457.863.335 đồng; trích quỹ DTPT là 457.863.335 đồng; trích quỹ DPFC là 457.863.335 đồng; chia cổ tức 5.600.000.000 đồng và bổ sung vốn khác của chủ sở hữu là 2.183.676.693 đồng theo nghị quyết của Đại hội cổ đông.

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của CSH

	31/12/2011		01/01/2011	
	Tổng số	Cổ phiếu thưởng	Tổng số	Cổ phiếu thưởng
Vốn góp của Nhà nước	10,200,000,000	10,200,000,000	10,200,000,000	10,200,000,000
Vốn góp của các cổ đông	17,800,000,000	17,800,000,000	17,800,000,000	17,800,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	15,810,000,000	15,810,000,000	15,810,000,000	15,810,000,000
Tổng cộng	43,810,000,000	43,810,000,000	43,810,000,000	43,810,000,000

22.3 Giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	28,000,000,000	28,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	28,000,000,000	28,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

22.4 Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (cổ phiếu)	2,800,000	2,800,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra (cổ phiếu)	2,800,000	2,800,000
+ Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	2,800,000	2,800,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (cổ phiếu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (cổ phiếu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	2,800,000	2,800,000
+ Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	2,800,000	2,800,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (cổ phiếu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000 VND	

22.5 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	6,081,114,754	5,623,251,419
- Quỹ dự phòng tài chính	1,384,446,224	926,582,889

Mục đích sử dụng và trích lập các quỹ:

- Quỹ đầu tư phát triển: được sử dụng nhằm mục đích mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính: dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh, sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

25 Doanh thu

	Năm 2011	Năm 2010
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,933,013,761,247	1,550,600,471,361
Doanh thu bán hàng	1,933,013,761,247	1,550,600,471,361
Các khoản giảm trừ	1,243,492,035	619,638,489
Hàng bán bị trả lại	1,237,628,791	614,252,575
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5,863,244	5,385,914

Doanh thu thuần		Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,931,770,269,212	1,549,980,832,872
Doanh thu thuần bán hàng		1,931,770,269,212	1,549,980,832,872
27 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn hàng hoá đã bán		1,826,600,367,368	1,449,063,672,990
Tổng cộng		1,826,600,367,368	1,449,063,672,990
26 Doanh thu hoạt động tài chính		Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi ngân hàng, ký quỹ		3,809,534,148	342,742,164
Cổ tức, lợi nhuận được chia		211,500,000	21,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		11,555,067,441	7,608,668,620
Doanh thu khác		8,112,530	6,091,000
Tổng cộng		15,584,214,119	7,978,501,784
28 Chi phí hoạt động tài chính		Năm 2011	Năm 2010
Chi phí lãi vay		21,528,881,169	11,110,058,746
Lỗ CL tỷ giá đã thực hiện		40,680,503,565	42,890,831,898
Tổng cộng		62,209,384,734	54,000,890,644
30.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Năm 2011	Năm 2010
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		3,222,725,895	3,045,422,233
Tổng cộng		3,222,725,895	3,045,422,233

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến hết ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty với kết quả của lãi/lỗ theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	13,308,891,988	12,202,688,931
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	(417,988,410)	(21,000,000)
Các điều chỉnh tăng	1,469,565,860	-
Các khoản CP không được tính vào CP hợp lý khi tính thuế	1,245,278,131	
Lỗ CL tỷ giá chưa thực hiện	224,287,729	
Các điều chỉnh giảm	1,887,554,270	21,000,000
Lãi CL tỷ giá chưa thực hiện	1,830,554,270	
Cổ tức	57,000,000	21,000,000
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	12,890,903,578	12,181,688,931
Lỗ năm trước chuyển sang		

Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	12,890,903,578	12,181,688,931
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	3,222,725,895	3,045,422,233
Thuế TNDN phải trả đầu năm	986,452,089	(251,895,017)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	277,687,392	
Thuế TNDN đã trả trong năm	3,442,959,596	1,807,075,127
Thuế TNDN phải trả cuối năm	1,043,905,780	986,452,089

Những thông tin khác

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính:

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31/12/2011 cho đến ngày lập báo cáo tài chính này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

5. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

Trong năm tài chính 2011 không có giao dịch hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của công ty. Vì vậy Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở Công ty sẽ hoạt động liên tục.

7. Những thông tin khác:

Không

Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Công

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2012

Tổng Giám đốc


CỘNG HÒA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ
ĐÀ NẴNG
HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG


Công Việt Phải

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 02 Phan Đình Phùng, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

Điện thoại: +84 (511) 822247 Fax: +84 (511) 891752

E-Mail: dapharco@dng.vnn.vn Website: www.dapharco.com.vn